TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DS-PT
Ngày 21 - 02 - 2019
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Ánh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tòng

Bà Phạm Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thanh Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trương Thái Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 250/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Hoàng Đình T**, sinh năm 1961; cư trú tại: đường P, Khu phố X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh **Võ Quốc T1**, sinh năm 1984; cư trú tại: đường L, ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2018);

- *Bị đơn*: **Công ty cổ phần X.**

Địa chỉ: đường T, khu phố N, phường S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Trọng N** – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: đường Đ, Khu phố X, Phường Z, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà **Lê Thị Trúc T**, sinh năm 1983; cư trú tại: đường C, Khu phố M, Phường Y, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. – là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/02/2019).

- *Bên kháng cáo:* Bị đơn Công ty cổ phần X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2018, bản tự khai tại tòa án của nguyên đơn- ông Hoàng Đình T và ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – anh Võ Quốc T1 trình bày tại phiên tòa:**

Trước đây ông Hoàng Đình T là nhân viên của Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty) phụ trách đội thi công và được giao nhiệm vụ theo quyết định của Công ty. Khi khi công các công trình thì đội thi công tự ứng tiền mua vật liệu, nhân công và yêu cầu nhà cung cấp vật liệu xuất hóa đơn giá trị gia tăng nộp về Công ty để được hoàn thuế và Công ty mới hoàn lại cho các đội thi công. Đến nay Công ty đã được hoàn thuế nhưng chưa hoàn trả lại cho ông T.

Tại Biên bản làm việc ngày 31/3/2016 giữa Công ty với nhà đầu tư là ông Nguyễn Trọng N (nay là Giám đốc) và ông Phạm Minh P về việc thống nhất thực hiện một số nội dung trước khi tiến hành kiểm toán, bàn giao và tổ chức Đại hội cổ đông năm 2015 thể hiện nội dung: Tại mục 2 là Các công trình giao thông hoàn thành năm 2015 còn giữ bảo hành và thuế giá trị gia tăng còn phải khấu trừ cho các đội thi công. Theo bảng kê trong đó đội thi công của ông T được khấu trừ hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng.

Sau đó, ông T tiếp tục thi công tiếp theo và tại bảng quyết toán công nợ còn phải thanh toán ngày 02/5/2016 của công ty thể hiện rõ số tiền thuế giá trị gia tăng phải khấu trừ hoàn trả cho ông theo nội dung biên bản bàn giao và kèm bảng phụ lục số 02 giữa ông cùng với ông N ký kết là 196.487.175 đồng và 18.872.733 đồng các hóa đơn vật liệu xây dựng của các công trình mà ngày 02/5/2016 chưa được quyết toán trong biên bản bàn giao. Tổng cộng công ty còn nợ ông 215.359.908 đồng. Tất cả các hóa đơn chứng từ thi công trước đây ông đã giao lại cho Công ty.

Ngày 01/5/2016, ông T nghỉ việc, ông T có nhiều văn bản gởi đến Công ty yêu cầu thanh toán khoản tiền này. Vào khoảng tháng 01/2017, Công ty có làm việc với ông T và phía ông N đại diện Công ty đồng ý thanh toán cho ông 50% của số tiền 196.487.175 đồng, ông không đồng ý và hiện nay Công ty vẫn chưa thanh toán. Vì vậy, ông T có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty trả lại cho ông số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng là 215.359.908 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 04 tháng 10 năm 2018 và ngày 10 tháng 10 năm 2018, ông T có đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khởi kiện là yêu cầu Công ty cổ phần X phải trả số tiền còn nợ là 196.487.175 đồng và yêu cầu công ty phải thanh toán tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 02/5/2016

đến ngày xét xử theo mức lãi suất là 10% năm, không yêu cầu Công ty phải trả số tiền 18.872733 đồng.

Tại phiên tòa, anh T1 đại diện ủy quyền cho ông T có ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Công ty cổ phần X phải trả số tiền còn nợ là 196.487.175 đồng. Rút yêu cầu khởi kiện bổ sung là yêu cầu công ty phải thanh toán tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 02/5/2016 đến ngày xét xử theo mức lãi suất là 10% năm của số tiền gốc 196.487.175 đồng.

***Theo bản trình bày ý kiến của Công ty cổ phần X- đại diện ông N và biên bản lấy lời khai của bà N và tại phiên tòa, ông N và bà N - Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:**

Phía bị đơn thừa nhận ông T khởi kiện Công ty trả số tiền 196.487.175 đồng là tiền hoàn thuế giá trị gia tăng là có thật thể hiện trong nội dung biên bản bàn giao ngày 02/5/2017. Vào ngày 11/5/2016, Cục thuế tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định kiểm tra số 1933/QĐ-CT về việc kiểm tra thuế của Công ty cổ phần X, thời kỳ kiểm tra năm 2015 và chưa kiểm tra các năm trước đó mà theo quy định của ngành thuế thì thời hạn kiểm tra chứng từ thuế trong thời hạn 5 năm. Do giai đoạn kiểm tra thuế chỉ thực hiện trong năm 2015 mà không bao gồm các niên độ kế toán khác nên chưa bao quát hết giới hạn kiểm tra có liên quan đến việc hoàn thuế của ông T hay không nên công ty chưa hoàn số tiền thuế này cho ông T. Vào ngày 01/8/2018, công ty có công văn số 29/CPXDGTTN ngày 24/7/2018 về việc yêu cầu cục thuế tỉnh Tây Ninh xác định rõ phạm vi kiểm tra liên quan đến việc hoàn thuế của các đội. Trong văn bản có thể hiện rõ tại quyết định số 1933/QĐ-CT, ngày 11/5/2016 của Cục Thuế Tây Ninh kiểm tra theo nguyên tắc chọn mẫu. Nếu Cục thuế tỉnh Tây Ninh tiến hành kiểm tra số liệu thuế trong giai đoạn ông T thi công là hợp lệ thì Công ty sẽ hoàn thuế cho ông T.

Tại phiên hòa giải ngày 04 tháng 10 năm 2018, phía Công ty đang chờ ý kiến phản hồi của Cục thuế Tây Ninh. Trường hợp cơ quan thuế đồng ý không thanh tra, kiểm tra thì sẽ chi trả cho ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía Công ty thừa nhận đã nhận công văn số 4347/CT-KTT1 ngày 15/8/2018 về việc phúc đáp công văn số 29/CPXDGTTN ngày 24/7/2018 nhưng nội dung công văn không trả lời việc thanh tra kiểm tra, do đó Công ty không đồng ý chi trả cho ông T số tiền hoàn tiền thuế giá trị gia tăng 196.487.175 đồng, nếu ông T đồng ý nhận 50 % của số tiền này thì công ty sẽ chi trả ngay, 50 % còn lại công ty sẽ giữ lại để Công ty chi những khoản phát sinh sau đó.

Phần tranh luận, nguyên đơn không đồng ý ý kiến bị đơn về việc nhận 50% của số tiền 196.487.175 đồng; lý do sau khi ông T nghỉ việc thì có ký kết với ông N đại diện công ty theo đúng nội dung biên bản bàn giao và phụ lục số 02 ngày 02/5/2016.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 126/2018/DS - ST ngày 08 tháng 11 năm

2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 256 Bộ Luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; và Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp đòi tài sản" của ông Hoàng Đình T đối với Công ty cổ phần X.

Buộc Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Đình T số tiền 196.487.175 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm bảy mươi lăm đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đình T đối với Công ty cổ phần X về việc yêu cầu tính lãi suất tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 02/5/2016 đến ngày xét xử theo mức lãi suất là 10% năm đối với số tiền 196.487.175 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/11/2018, Công ty cổ phần X có đơn kháng cáo yêu cầu tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Yêu cầu xem xét lại Công văn số 29/CPXDGTTN ngày 24/7/2018 đã gửi cho Cục thuế tỉnh Tây Ninh và Công văn phúc đáp số 4347/CT-KTT1 ngày 15/8/2018 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh.

- Những nghĩa vụ phát sinh của đội thi công sau ngày ký bàn giao công nợ, cụ thể trường hợp của ông Trịnh Ngọc Đăng N có phát sinh nghĩa vụ chi trả khi thanh toán công trình đường 782.

- Những nghĩa vụ phát sinh của đội thi công sau ngày ký bàn giao công nợ, cụ thể trường hợp của ông Ngô Quý C có phát sinh nghĩa vụ chi trả khi thanh tra công trình đường Thạnh Bình – Thạnh Bắc – Xóm Chàm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của Công ty cổ phần X thì thấy rằng:

[1] Trước đây ông Hoàng Đình T là nhân viên của Công ty cổ phần X, phụ trách đội thi công và được giao nhiệm vụ theo quyết định của Công ty. Khi khi công các công trình thì đội thi công tự ứng tiền mua vật liệu, nhân công và

yêu cầu nhà cung cấp vật liệu xuất hóa đơn giá trị gia tăng nộp về Công ty để được hoàn thuế và Công ty mới hoàn lại cho các đội thi công.

[2] Thực hiện chủ trương thoái hóa vốn nhà nước tại Công ty cổ phần X theo văn bản số 2303/ĐKDV-CNPN ngày 24/8/2018 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước về việc bán phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần X. Ngày 16/3/2016, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đã chuyển nhượng toàn bộ 71,34% vốn đang sở hữu tại Công ty cho ông Phạm Minh P.

[3] Tại biên bản bàn giao tài sản, tiền vốn và lao động từ Công ty cổ phần có 71,34% vốn nhà nước sang Công ty cổ phần 100% vốn tư nhân đầu tư của tư nhân ngày 02/5/2016 kèm theo phụ lục 02 về Bảng tổng hợp quyết toán công nợ còn phải thanh toán thì số tiền thuế giá trị gia tăng phải khấu trừ hoàn trả cho ông Hoàng Đình T là 196.487.175 đồng.

[4] Ông Hoàng Đình T khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần X trả số tiền 196.487.175 đồng tiền thuế giá trị gia tăng phải khấu trừ hoàn trả cho ông theo bảng quyết toán công nợ phụ lục số 02 ngày 02/5/2016. Phía Công ty thừa nhận số tiền 196.487.175 đồng là tiền thuế giá trị gia tăng phải hoàn trả cho ông T nhưng Công ty chưa chi trả là do chưa kiểm tra biên độ thuế năm 2015, cơ quan thuế chưa thanh tra và cơ quan quản lý xây dựng chưa thanh tra.

[5] Tại Công văn số 29/CPXDGTTN ngày 24/7/2018 Công ty đã gửi cho Cục thuế tỉnh Tây Ninh và Công văn phúc đáp số 4347/CT-KTT1 ngày 15/8/2018 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh thì thấy rằng: Tại Công văn số 29, Công ty đề nghị cơ quan thuế cho ý kiến liên quan đến việc hoàn thuế của các đội thi công. Tại Công văn số 4347/CT-KTT1 ngày 15/8/2018 về việc xử lý nợ tồn tại của Công ty sau khi cổ phần hóa thể hiện nội dung: "... đến thời điểm kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra đã xác định số thuế GTGT, TNDN, MB, tiền thuê đất phải nộp và Công ty không còn nợ thuế Nhà nước. Riêng đối với các khoản nợ phải trả của Công ty với cá nhân, Công ty tự xác định, Đoàn kiểm tra không có ý kiến." Như vậy, đối với số tiền nợ theo bảng quyết toán công nợ ngày 02/5/2016, Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho ông T. Công ty cho rằng Công văn trả lời của Cục thuế không liên quan đến việc hoàn thuế của các đội thi công nhưng không có văn bản phản hồi đối với Công văn số 4347/CT-KTT1 ngày 15/8/2018 của Cục thuế mà đề nghị chờ hết niên độ kiểm tra 05 năm mới đồng ý thanh toán là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đình T, buộc Công ty phải thanh toán cho ông T số tiền 196.487.175 đồng là có căn cứ.

[7] Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty yêu cầu xem xét nghĩa vụ phát sinh của đội thi công của ông Trịnh Ngọc Đăng N và ông Ngô Quý C sau ngày ký bàn giao công nợ Hội đồng xét xử không xem xét vì các đội thi công này không liên quan đến đội thi công của ông Hoàng Đình T, không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông T trong vụ án này.

[8] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần X, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 256 Bộ Luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; và Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần X.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp đòi tài sản" của ông Hoàng Đình T đối với Công ty cổ phần X.

Buộc Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Đình T số tiền 196.487.175 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty cổ phần X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đình T đối với Công ty cổ phần X về việc yêu cầu tính lãi suất tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 02/5/2016 đến ngày xét xử theo mức lãi suất là 10% năm đối với số tiền 196.487.175 đồng.

3. Về án phí

Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty cổ phần X phải chịu 9.824.000 đồng (Chín triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là là 6.571.000 đồng (Sáu triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn đồng). Trong đó bao gồm 1.187.000 đồng theo biên lai thu số 0006110 ngày 11/10/2018 và 5.384.000 đồng biên lai thu số 0005454 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí Công ty cổ phần X đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006187 ngày 22/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TP Tây Ninh;
- CCTHADS TP Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án;
- Lưu: VT, (V).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lưu Ánh Nguyệt